

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2017.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.37840445

Fax: 08.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2017 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*);
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2017 giảm trên 10% so với Quý 1 năm 2016 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2017 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
Đến ngày 31 tháng 03 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.940.711.513.466	2.039.279.963.568
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.309.041.060.434	1.484.322.428.028
1. Tiền	111		486.894.060.434	252.260.428.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		822.147.000.000	1.232.062.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		573.072.747.102	490.603.137.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	569.002.404.254	500.556.946.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.093.750.977	1.186.048.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.322.944.501	9.032.629.135
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(10.346.352.630)	(20.172.485.903)
IV. Hàng tồn kho	140		23.407.070.395	21.993.517.522
1. Hàng tồn kho	141	9	23.407.070.395	21.993.517.522
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.190.635.535	42.360.880.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.580.845.264	3.260.973.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.430.039.806	38.920.156.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	179.750.465	179.750.465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		762.256.087.965	786.865.057.228
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.856.435	2.752.856.435
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.752.856.435	2.752.856.435
II. Tài sản cố định	220		658.493.728.387	683.461.911.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	612.685.835.341	637.595.183.582
- Nguyên giá	222		1.091.827.753.560	1.090.589.645.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(479.141.918.219)	(452.994.462.119)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	45.807.893.046	45.866.727.474
- Nguyên giá	228		49.340.485.186	49.340.485.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.532.592.140)	(3.473.757.712)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.820.689.323	2.319.915.164
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.820.689.323	2.319.915.164
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94.188.813.820	98.330.374.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	94.188.813.820	98.330.374.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.702.967.601.431	2.826.145.020.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.296.171.822.213	1.441.470.402.203
I. Nợ ngắn hạn	310		1.271.408.225.303	1.247.031.760.759
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	935.535.054.992	966.115.348.697
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	114.569.871.193	65.552.347.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.641.509.268	2.588.265.320
4. Phải trả người lao động	314		16.520.224.243	5.479.101.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	50.725.404.104	55.643.654.775
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74.545.455	74.545.455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	139.356.872.674	145.212.822.127
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	6.200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.984.743.374	165.675.318
II. Nợ dài hạn	330		24.763.596.910	194.438.641.444
1. Phải trả dài hạn khác	337		362.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	170.037.044.534
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.406.795.779.218	1.384.674.618.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.406.795.779.218	1.384.674.618.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.949.625.352	293.828.464.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		293.528.464.727	85.340.573.602
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.421.160.625	208.487.891.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.702.967.601.431	2.826.145.020.796



TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Lê Đức Huy
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

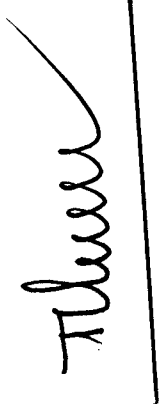
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017		Quý 1/2016		Đơn vị: VND
			01	23	01	23	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.479.215.715.959	889.467.894.171	1.479.215.715.959	889.467.894.171	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	889.467.894.171
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	1.479.215.715.959	889.467.894.171	1.479.215.715.959	889.467.894.171	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.316.176.199.488	643.124.380.747	1.316.176.199.488	643.124.380.747	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.039.516.471	246.343.513.424	163.039.516.471	246.343.513.424	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.653.816.549	2.558.967.519	3.653.816.549	2.558.967.519	
7. Chi phí tài chính	22		2.082.963.056	4.349.398.440	2.082.963.056	4.349.398.440	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.082.963.056	4.349.398.440	2.082.963.056	4.349.398.440	
8. Chi phí bán hàng	25	27	122.766.023.976	120.316.397.497	122.766.023.976	120.316.397.497	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.790.282.321	21.007.753.098	8.790.282.321	21.007.753.098	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.054.063.667	103.228.931.908	33.054.063.667	103.228.931.908	
11. Thu nhập khác	31		5.501.363.637	0	5.501.363.637	-	
12. Chi phí khác	32		131.638	0	131.638	-	
13. Lợi nhuận khác	40		5.501.231.999	-	5.501.231.999	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.555.295.666	103.228.931.908	38.555.295.666	103.228.931.908	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.923.860.041	20.875.138.570	7.923.860.041	20.875.138.570	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.631.435.625	82.353.793.338	30.631.435.625	82.353.793.338	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-	



Lê Đức Huy
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.555.295.666	103.228.931.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	26.206.290.528	42.464.022.078
- Các khoản dự phòng	03	(9.826.133.273)	(2.469.111.477)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.131.998.367)	1.790.430.921
- Chi phí lãi vay	06	2.082.963.056	4.349.398.440
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.886.417.610	149.363.671.870
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(65.898.903.346)	67.771.472.848
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.413.552.873)	210.014.097
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế)	11	30.848.208.907	(291.417.470.402)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.821.688.550	4.151.514.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.082.963.056)	(4.290.337.525)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.623.078.770)	(14.344.933.313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	986.777.586
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.691.206.944)	(12.689.613.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.846.610.078	(100.258.903.759)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.768.475.708)	(92.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.478.181.818	-
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.399.360.752	2.543.411.963
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.890.933.138)	2.450.684.690
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	10.215.078.581
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(176.237.044.534)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(176.237.044.534)	10.215.078.581
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(175.281.367.594)	(87.593.140.488)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.484.322.428.028	1.284.126.180.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.309.041.060.434	1.196.533.040.306


 Lê Đức Huy
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng


 TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2017
 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	704.086.862	657.190.957
Tiền gửi ngân hàng	486.189.973.572	251.603.237.071
Các khoản tương đương tiền (*)	822.147.000.000	1.232.062.000.000
	<u>1.309.041.060.434</u>	<u>1.484.322.428.028</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	106.347.206.736	81.569.091.521
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	96.115.312.283	67.953.808.292
Các khách hàng khác	366.539.885.235	351.034.046.406
	<u>569.002.404.254</u>	<u>500.556.946.219</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành	2.201.760.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Thăng Long	1.663.090.291	-
Công ty TNHH TM DV Gia Tín Phát	430.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	798.900.686	1.186.048.412
	<u>5.093.750.977</u>	<u>1.186.048.412</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	4.811.281.851
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	516.878.815	723.940.015
Phải thu tiền lãi dự thu	254.455.797	938.767.027
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	1.513.935.496	-
Tạm ứng	285.806.000	50.000.000
Các khoản phải thu khác	645.629.932	1.213.683.632
	<u>9.322.944.501</u>	<u>9.032.629.135</u>

8. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<u>31/03/2017</u>			<u>01/01/2017</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	2.244.901.176	Từ 2 đến trên 3 năm	11.296.297.196	3.388.889.158	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-		18.109.391.538	7.139.270.283	Từ 1 năm đến 2 năm
	<u>12.591.253.806</u>	<u>2.244.901.176</u>		<u>30.700.645.344</u>	<u>10.528.159.441</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ, Công ty đã bán khoản nợ phải thu khó đòi của khách hàng “Công ty TNHH Gạch Men Mỹ Đức” cho Công ty Cổ phần Đầu Tư và Mua Bán Nợ Thủ Đò theo hợp đồng số 12/2017/KTA-TĐ ngày 20/03/2017.

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.551.433.293	-	4.238.166.739	-
Công cụ, dụng cụ	17.717.196.987	-	16.988.029.388	-
Hàng hoá	1.138.440.115	-	767.321.395	-
Cộng	23.407.070.395	-	21.993.517.522	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Chi phí biển quảng cáo	-	277.675.200
Chi phí bảo hiểm	957.390.930	514.080.971
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	301.075.698	442.329.388
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.322.378.636	2.026.887.502
	2.580.845.264	3.260.973.061
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	67.374.759.192	67.814.567.208
Chi phí biển quảng cáo	12.134.306.710	14.595.234.211
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	464.537.474	623.189.893
Chi phí cải tạo văn phòng	7.469.410.794	9.000.365.861
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.745.799.650	6.297.017.400
	94.188.813.820	98.330.374.573

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09a-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	51.063.164.122	1.000.840.458.383	26.752.401.631	11.856.871.565	76.750.000	1.090.589.645.701
Mua sắm mới	-	1.238.107.859	-	-	-	1.238.107.859
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh tạm tăng	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	25.333.885.631	(25.333.885.631)	-	-	-
Phân loại sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	51.063.164.122	1.027.412.451.873	1.418.516.000	11.856.871.565	76.750.000	1.091.827.753.560
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	8.162.722.887	434.350.701.406	6.119.530.367	4.334.418.146	27.089.313	452.994.462.119
Trích khấu hao trong kỳ	554.953.134	24.836.986.020	33.665.187	715.457.679	6.394.080	26.147.456.100
Phân loại lại	-	5.088.916.757	(5.088.916.757)	-	-	-
Phân loại sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	8.717.676.021	464.276.604.183	1.064.278.797	5.049.875.825	33.483.393	479.141.918.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/03/2017	42.345.488.101	563.135.847.690	354.237.203	6.806.995.740	43.266.607	612.685.835.341
Tại ngày 01/01/2017	42.900.441.235	566.489.756.977	20.632.871.264	7.522.453.419	49.660.687	637.595.183.582

Từ ngày 01/01/2017, Công ty đã ngưng thực hiện khấu hao nhanh đối với TSCĐ là “Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiền Hải – Thái Bình” và chuyển sang áp dụng thời gian khấu hao theo đường thẳng từ 05 năm lên 20 năm. Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 98.253.978.957 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 95.568.669.270 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	45.545.065.586	3.726.619.600	68.800.000	49.340.485.186
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Phân loại loại	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	45.545.065.586	3.726.619.600	68.800.000	49.340.485.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	3.404.957.712	68.800.000	3.473.757.712
Trích khấu hao trong kỳ	-	58.834.428	-	58.834.428
Tại ngày 31/03/2017	-	3.463.792.140	68.800.000	3.532.592.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2017	45.545.065.586	262.827.460	-	45.807.893.046
Tại ngày 01/01/2017	45.545.065.586	321.661.888	-	45.866.727.474

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 3.138.749.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.138.749.600 đồng).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
- Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho các khách hàng ở Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	2.534.422.687	514.280.167
- Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	3.147.374.016	809.875.401
- Xây dựng phần mềm quản lý tuyến ống dẫn khí theo hệ thống GIS	444.317.400	444.317.400
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	694.575.220	551.442.196
	6.820.689.323	2.319.915.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	821.642.455.033	813.156.567.396
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	94.908.685.255	103.396.810.082
Các đối tượng khác	18.983.914.704	49.561.971.219
	<u>935.535.054.992</u>	<u>966.115.348.697</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen, nhà máy Tôn Hoa sen Phú Mỹ	9.472.272.321	8.330.678.321
Công ty TNHH Posco Việt Nam	9.158.731.662	8.746.185.781
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	21.360.618.069	21.415.413.887
Công ty TNHH Posco VST	3.586.857.874	5.658.509.838
Chi nhánh công ty cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng- Nhà máy Gạch men Mikado	6.474.848.564	6.724.784.700
Công ty TNHH Posco SS Vina	33.568.298.724	1.154.336.800
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	6.887.939.305	
Các khách hàng khác	24.060.304.674	13.522.438.296
	<u>114.569.871.193</u>	<u>65.552.347.623</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải thu trong quý	Số đã thực nộp trong quý	31/03/2017
a) Các khoản phải thu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	179.750.465			179.750.465
Cộng	<u>179.750.465</u>	-	-	<u>179.750.465</u>

b) Các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2017
Thuế giá trị gia tăng	550.802.844	1.961.713.179	1.901.767.886	610.748.137
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.623.078.770	7.923.860.041	1.623.078.770	7.923.860.041
Thuế thu nhập cá nhân	414.383.706	2.214.615.860	2.522.098.476	106.901.090
Các loại thuế khác	-	6.131.638	6.131.638	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	131.638	131.638	-
Các khoản phí lệ phí	-	-	-	-
Nộp khác	-	-	-	-
Cộng	<u>2.588.265.320</u>	<u>12.106.320.718</u>	<u>6.053.076.770</u>	<u>8.641.509.268</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	40.091.748.092	48.465.886.879
Chi phí phải trả khác	10.633.656.012	7.177.767.896
	50.725.404.104	55.643.654.775

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
Phải trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	110.152.022.624	117.197.812.339
Tài sản thừa chờ giải quyết	350.923.275	311.144.064
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.397.000.000	26.243.700.000
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.730.552.275	733.791.224
	139.356.872.674	145.212.822.127

19. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	01/01/2017		Phát sinh trong quý		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay dài hạn tới hạn trả	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	6.200.000.000	6.200.000.000	-	6.200.000.000	-	-
Cộng	6.200.000.000	6.200.000.000	-	6.200.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2017		Phát sinh trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	176.237.044.534	176.237.044.534	-	176.237.044.534	-	-
Cộng	176.237.044.534	176.237.044.534	-	176.237.044.534	-	-

Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 0153/KH/15DH tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kỳ hạn trả nợ là 6 tháng/kỳ hạn trong vòng 96 tháng kể từ ngày kết thúc ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân 12 tháng loại trả lãi sau do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng công bố tại ngày làm việc liền kề trước ngày giải ngân đầu tiên (hoặc) ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Giá trị từng khoản giải ngân bằng VND được quy đổi thành USD theo tỷ giá USD/VND bán ra theo công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng tại thời điểm giải ngân. Tại thời điểm 31/03/2017, Công ty đã tất toán trước hạn hợp đồng vay nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	219.377.616.125	219.377.616.125
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.089.725.000)	(15.089.725.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(89.998.070.000)	(89.998.070.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	761.818.658	761.818.658
Số dư tại ngày 01/01/2017	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	30.631.435.625	30.631.435.625
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(8.210.275.000)	(8.210.275.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	315.949.625.352	1.406.795.779.218

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2017 ngày 28/03/2017 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua thì mức chia cổ tức bằng tiền mặt của năm 2016 là 18% vốn điều lệ, tương đương 162 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2016 là 0,3 tỷ đồng, trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 2016 với số tiền 4.710.275.000 đồng và trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho quý 1/2017 là 3.500.000.000 đồng từ lợi nhuận giữ lại các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Tại ngày 31/03/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	899.990.250.000

Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thấp áp (khí tự nhiên) và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thấp áp và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.479.215.715.959	889.467.894.171
	1.479.215.715.959	889.467.894.171

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Giá vốn hàng bán	1.316.176.199.488	643.124.380.747
	1.316.176.199.488	643.124.380.747

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi phí mua khí	1.316.176.199.488	643.124.380.747
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.588.864.950	2.912.934.685
Chi phí nhân công	35.221.793.422	36.206.910.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.206.290.528	42.462.212.079
Chi phí thuê tài sản cố định	17.112.846.647	17.116.050.569
Chi phí dự phòng	(9.826.133.273)	2.469.111.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.146.351.046	18.525.275.150
Chi phí bằng tiền khác	24.106.292.977	21.631.656.565
	1.447.732.505.785	784.448.531.342

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển

Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	33.167.708.525	32.675.172.616
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.498.572.459	2.723.824.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.688.191.464	42.139.229.473
Chi phí thuê tài sản cố định	17.112.846.647	17.116.050.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.456.833.621	17.754.672.449
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.841.871.260	7.907.447.694
	122.766.023.976	120.316.397.497
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.054.084.897	3.531.737.454
Chi phí dụng cụ đồ dùng	89.102.490	189.109.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.289.065	322.982.606
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(9.826.133.273)	2.469.111.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.689.517.425	770.602.701
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.264.421.717	13.721.208.871
	8.790.282.321	21.007.753.098
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.555.295.666	103.228.931.908
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	1.064.004.538	1.146.760.940
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị Ban kiểm soát</i>	<i>13.500.000</i>	-
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	<i>985.000.000</i>	-
- <i>Chi phí ủng hộ</i>	-	-
- <i>Chi phí khác</i>	<i>65.504.538</i>	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	39.619.300.204	104.375.692.848
- Thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh chính	39.619.300.204	104.375.692.848
- Thu nhập hoạt động khác	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.923.860.041	20.875.138.570
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.923.860.041	20.875.138.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	30.631.435.625	82.353.793.338
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(8.210.275.000)	(3.500.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	(300.000.000)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.121.160.625	78.853.793.338
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	246	876

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017</u>
Mua hàng	1.340.215.411.065
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.332.999.488.718
- Mua khí	1.031.594.445.525
- Thuê văn phòng	1.416.051.000
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	15.002.712.501
- Chi phí điện và khác	80.113.820
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	284.906.165.872
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	1.468.211.245
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	308.899.673
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	1.726.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	394.520.936
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	572.400.000
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	287.685.455
Công ty CP Công nghệ Dầu khí Vũng tàu	412.439.038
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định kỹ thuật	45.000.000
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	2.000.766.000
Bán hàng	342.865.772.408
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	125.037.319.031
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	133.273.752.469
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	84.554.700.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/03/2017</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	239.301.878.086
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	106.347.206.736
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	96.115.312.283
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	36.839.359.067
Phải thu ngắn hạn khác	6.623.117.276
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	516.878.815
Trả trước cho người bán ngắn hạn	157.751.702
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	157.751.702
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.409.856.435
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435
Phải trả người bán ngắn hạn	919.706.662.525
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	821.642.455.033
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	94.908.685.255
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng tàu	1.449.232.777
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	12.912.900
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Sun Life Việt Nam	719.000.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	36.174.100
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	286.880.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	411.994.452
Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	103.884.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí tháp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01 tháng 12 năm 2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m².

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 chưa được kiểm toán.



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kê toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc